

HƯỚNG DẪN ÔN TẬP KIỂM TRA CUỐI KÌ I- MÔN: ĐỊA LÝ- LỚP 12 NĂM HỌC 2021-2022

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

CHỦ ĐỀ 1 :VỊ TRÍ ĐỊA LÝ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ.

1. Trình bày VTĐL, giới hạn, phạm vi lãnh thổ VN

a. Vị trí địa lí

- Nước ta nằm ở rìa phía đông của bán đảo đông dương, gần trung tâm Đông Nam Á.
- Hệ toạ độ trên đất liền (các điểm cực), trên biển -SGK

b. Phạm vi lãnh thổ

- Vùng đất: Tổng diện tích 331 212 km², gồm đất liền và các đảo, quần đảo. Các nước tiếp giáp. Chiều dài đường biên giới trên đất liền và đường bờ biển.

- Vùng biển: các nước tiếp giáp. Diện tích vùng biển thuộc chủ quyền của nước ta ở BĐ. Vùng biển của nước ta bao gồm: nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, đặc quyền kinh tế và vùng thềm lục địa.

- Vùng trời.

2. Phân tích được ảnh hưởng của VTĐL, phạm vi lãnh thổ đối với tự nhiên, kt – xh và quốc phòng.

a. Ý nghĩa tự nhiên

+ VTĐL đã quy định đặc điểm cơ bản của thiên nhiên nước ta mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa.

+ Vị trí và lãnh thổ tạo nên sự phân hoá đa dạng về tự nhiên, sự phong phú về tài nguyên khoáng sản và tài nguyên sinh vật.

+ Do VTĐL nên nước ta nằm trong khu vực có nhiều thiên tai.

b. Ý nghĩa về kt – xh và quốc phòng

- Về kinh tế:

+ Việt Nam nằm trên ngã tư đường hàng hải và hàng không quốc tế quan trọng, tạo điều kiện thuận lợi cho nước ta giao lưu với các nước trong khu vực và trên thế giới.

+ Nước ta còn là cửa ngõ mở lối ra biển thuận lợi cho các nước Lào, Đông bắc Thái Lan, Campuchia và khu vực Tây Nam Trung Quốc. Vị trí địa lí thuận lợi như vậy có ý nghĩa rất quan trọng trong việc phát triển các ngành kinh tế, các vùng lãnh thổ, tạo điều kiện thực hiện chính sách mở cửa, hội nhập với các nước trên thế giới, thu hút vốn đầu tư của nước ngoài.

+ Vùng biển rộng lớn, giàu có, thuận lợi phát triển các ngành kinh tế biển (khai thác, nuôi trồng, đánh bắt hải sản, giao thông biển, du lịch...)

- Về văn hóa – xã hội: Vị trí địa lí tạo điều kiện thuận lợi cho nước ta chung sống hòa bình, hợp tác hữu nghị và cùng phát triển với các nước.

- Về an ninh – quốc phòng

+ Biển Đông đối với nước ta là một hướng chiến lược có ý nghĩa quan trọng trong Công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế và bảo vệ đất nước.

CHỦ ĐỀ 2 : ĐẶC ĐIỂM THIÊN NHIÊN VIỆT NAM

I. ĐẤT NƯỚC NHIỀU ĐỒI NÚI

1. Đặc điểm chung của địa hình

- Địa hình đồi núi chiếm phần lớn diện tích, nhưng chủ yếu là đồi núi thấp
- Cấu trúc địa hình khá đa dạng:
- + Địa hình thấp dần từ Tây Bắc đến Đông Nam.

- + Hướng núi gồm 2 hướng chính: Hướng Tây Bắc - Đông Nam và hướng vòng cung.
- Địa hình của vùng nhiệt đới ẩm gió mùa.
- Địa hình chịu sự tác động mạnh mẽ của con người

2. Các khu vực địa hình

a. Khu vực đồi núi: (Vị trí, đặc điểm của các vùng núi).

* Địa hình núi chia thành 4 vùng:

- Vùng núi Đông Bắc:

+ Nằm ở tả ngạn sông Hồng với 4 cánh cung lớn chụm đầu ở Tam Đảo, mở ra về phía bắc và phía đông: Sông Gâm Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều.

+ Địa hình núi thấp chiếm phần lớn diện tích chạy theo hướng vòng cung của các thung lũng sông Cầu, sông Thương ...

- Vùng núi Tây Bắc:

+ Nằm giữa sông Hồng và sông Cả, có địa hình cao nhất nước ta với 3 mạch núi lớn hướng tây bắc – đông nam (Phía đông là dãy Hoàng Liên Sơn, phía tây là địa hình núi trung bình với dãy sông Mã chạy dọc biên giới Việt – Lào, ở giữa thấp hơn là dãy núi xen các sơn nguyên, cao nguyên đá vôi).

- Vùng núi Trường Sơn Bắc: Từ nam sông Cả tới dãy Bạch Mã, gồm các dãy núi song song và va so le theo hướng Tây Bắc – Đông Nam với địa thế thấp, hẹp và được nâng cao ở hai đầu.

- Vùng núi Trường Sơn Nam:

+ Gồm các khối núi và các cao nguyên.

+ Khối núi Kon Tum và khối núi Cực Nam Trung Bộ có địa hình mở rộng và nâng cao, nghiêng về phía đông.

+ Các cao nguyên badan Plây Ku, Đăk Lăk, Mơ Nông, Di Linh ở phía tây có địa hình tương đối bằng phẳng, làm thành các bề mặt cao 500-800-1000m.

* Địa hình bán bình nguyên và vùng đồi trung du

b. Khu vực đồng bằng:

* **Đồng bằng châu thổ sông:** Được tạo thành và phát triển do phù sa sông bồi tụ dần trên một vịnh biển nông, thềm lục địa mở rộng.

- Đồng bằng sông Hồng: rộng khoảng 15.000 km², địa hình cao ở rìa phía tây, tây bắc, thấp dần ra biển và bị chia cắt thành nhiều ô. Do đó đê ven sông ngăn lũ nên vùng trong đê không được bồi phù sa hàng năm, tạo thành các bậc ruộng cao bạc màu và các ô trũng ngập nước, vùng ngoài đê thường xuyên được bồi phù sa.

- Đồng bằng sông Cửu Long (Tây Nam Bộ): rộng 40.000 km², địa hình thấp, phẳng. Trên bề mặt đồng bằng có mạng lưới kênh rạch chằng chịt nên mùa lũ nước ngập sâu ở vùng trũng Đồng Tháp Mười, còn về mùa cạn, nước triều lấn mạnh làm 2/3 diện tích đồng bằng bị nhiễm mặn.

* **Đồng bằng ven biển:**

- Có tổng diện tích 15.000 km², phần nhiều hẹp ngang và bị chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ.

- Trong sự hình thành đồng bằng, biển đóng vai trò chủ yếu nên đất ở đây có đặc tính nghèo, nhiều cát, ít phù sa.

- Ở nhiều đồng bằng thường có sự phân chia làm 3 dải:

II. THIÊN NHIÊN CHỊU ẢNH HƯỞNG SÂU SẮC CỦA BIỂN

1. Khái quát về Biển Đông

- Biển Đông là một vùng biển rộng (3,477triệu km²).

- Là biển tương đối kín. (CM)

- Nằm trong vùng nhiệt đới ẩm gió mùa.(CM)

=> Ảnh hưởng đến thiên nhiên nước ta.

2. Ảnh hưởng của Biển Đông đến thiên nhiên Việt Nam

a. Khí hậu: Nhờ có Biển Đông nên khí hậu nước ta mang tính hải dương điều hòa, lượng mưa nhiều, các khối khí đi qua biển vào nước ta làm cho độ ẩm cao.

b. Địa hình và các hệ sinh thái vùng ven biển

- Địa hình đa dạng: địa hình vịnh cửa sông, bờ biển mài mòn, các tam giác châu thoải với bãi triều rộng lớn, các bãi cát, các đảo ven bờ và những rạn san hô.

- Các hệ sinh thái vùng ven biển rất đa dạng và giàu có: hệ sinh thái rừng ngập mặn, hệ sinh thái đất phèn, nước lợ, hệ sinh thái rừng trên đảo ...

c. Tài nguyên thiên nhiên vùng biển

- Tài nguyên khoáng sản: Dầu mỏ, khí đốt, cát, quặng ti tan..., trữ lượng lớn, nhiều vùng thuận lợi cho việc làm muối.

- Tài nguyên hải sản: các loại thủy hải sản nước mặn, nước lợ vô cùng đa dạng... ven các đảo có nhiều rạn san hô.

d. Thiên tai

- Bão lớn kèm sóng lừng, lũ lụt,

- Sạt lở bờ biển.

- Hiện tượng cát bay, cát chảy lấn chiếm đồng ruộng ở ven biển miền Trung

III. THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA

1. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa

a. Tính chất nhiệt đới.

- Biểu hiện:

+ Tổng bức xạ lớn, cân bằng bức xạ dương quanh năm khiến cho tổng nhiệt độ và nhiệt độ trung bình năm đều cao, vượt chỉ tiêu của khí hậu nhiệt đới.

+ Nhiệt độ trung bình năm trên toàn quốc đều lớn hơn 20°C (trừ vùng núi cao), nhiều nắng, tổng số giờ nắng tùy nơi từ 1400 - 3000 giờ / năm.

- Nguyên nhân:

+ Vị trí nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến.

+ Hằng năm, nước ta nhận được lượng bức xạ mặt trời lớn do mặt trời luôn đứng cao trên đường chân trời và ở mọi nơi trong năm đều có 2 lần mặt trời lên thiên đỉnh.

b. Lượng mưa, độ ẩm lớn.

- Biểu hiện:

+ Lượng mưa trung bình năm dao động từ 1500 - 2000mm, những sườn đón gió biển và các khối núi cao có thể lên đến 3500 - 4000mm.

+ Độ ẩm tương đối: 80 - 100%, cân bằng ẩm luôn dương

- Nguyên nhân: Nước ta giáp Biển Đông, Biển Đông mang đến lượng ẩm lớn, và các khối khí di chuyển qua biển mang lại cho nước ta lượng mưa lớn

c. Gió mùa:

*** Gió mùa mùa đông:**

- Thời gian: từ tháng XI - IV năm sau.

- Nơi xuất phát và hướng gió: từ cao áp Xibia, theo hướng Đông bắc.

- Phạm vi tác động: từ dãy Bạch Mã ra miền Bắc.

- Tính chất: đầu mùa đông lạnh khô, nửa sau mùa đông lạnh ẩm.

- Hệ quả: miền Bắc có mùa đông lạnh

*** Gió mùa mùa hạ:**

- Thời gian: từ tháng V - X.

- Nơi xuất phát và hướng gió: đầu mùa hạ từ cao áp Bắc Ấn Độ Dương. Cuối mùa hạ từ cao áp Cận chí tuyến Nam bán cầu, hướng Tây nam.

- Phạm vi tác động: cả nước

- Tính chất: Nóng ẩm

- Hệ quả: đầu mùa hạ gây mưa lớn cho Nam Bộ và Tây Nguyên, khô nóng cho Trung Bộ. Giữa và cuối mùa hạ gây mưa cho cả nước.

*** Tín phong BBC (gió Mậu dịch):**

Là gió thổi quanh năm nhưng bị gió mùa lấn át nên chỉ rõ rệt vào thời gian giao mùa.

*** Kết luận:** do tác động của gió mùa nên chế độ khí hậu nước ta có sự khác biệt rõ rệt: Miền Bắc (có 1 mùa đông và 1 mùa hạ), miền Nam (có 1 mùa khô và 1 mùa mưa), Vùng Tây Nguyên và ven biển Trung Bộ có sự tương phản về mùa mưa và mùa khô.

2. Các thành phần tự nhiên khác

a. Địa hình:

- Có quá trình xâm thực mạnh ở miền núi
- Có quá trình bồi tụ nhanh ở các vùng đồng bằng

b. Sông ngòi:

- Mạng lưới sông ngòi dày đặc: 2360 con sông dài trên 10km
- Sông ngòi nhiều nước, giàu phù sa
- Chế độ nước diễn biến theo mùa

c. Đất:

Nước ta có loại đất đặc trưng của vùng nhiệt đới ẩm gió mùa là đất feralit

d. Sinh vật:

- Hệ sinh thái rừng phong phú: rừng rậm nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh, rừng gió mùa nửa rụng lá, rừng thưa rụng lá...
- Thành phần loài và số lượng loài phong phú, đa dạng: bên cạnh những loài nhiệt đới thì có cả những loài cận nhiệt đới và ôn đới...

IV. THIÊN NHIÊN PHÂN HÓA ĐA DẠNG

1. Thiên nhiên phân hóa theo chiều Bắc - Nam.

		Thiên nhiên phân lãnh thổ phía Bắc	Thiên nhiên phân lãnh thổ phía Nam
Giới hạn		Từ dãy Bạch Mã trở ra	Từ dãy Bạch Mã trở vào
Khí hậu	Kiểu khí hậu	Nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh	Cận xích đạo gió mùa nóng
	Nhiệt độ trung bình năm	> 20 ⁰ C	> 25 ⁰ C
	Số tháng lạnh < 20C	3 tháng	Không có
	Biên độ nhiệt năm	Lớn	Nhỏ
	Sự phân hoá mùa	Mùa đông, mùa hè	Mùa mưa, mùa khô
Đới cảnh quan		Đới rừng gió mùa nhiệt đới	Đới rừng gió mùa cận xích đạo

Cảnh quan	Thành phần loài sinh vật	<ul style="list-style-type: none"> - Loài nhiệt đới chiếm ưu thế. - Loài cây cận nhiệt và ôn đới (sả mu, pơ mu) -Loài thú có lông dày (gấu, chồn...) -Ở đồng bằng vào mùa đông trồng được rau ôn đới 	Loài nhiệt đới và xích đạo Cây chịu hạn, rụng lá vào mùa khô (cây họ Dầu) Các loài thú lớn vùng nhiệt đới và xích đạo - Vùng đầm lầy có trăn, rắn, cá sấu...
-----------	--------------------------	--	--

2. Thiên nhiên phân hóa theo Đông – Tây

a. Vùng Biển và thềm lục địa

- Diện tích gấp 3 lần diện tích đất liền.
- Độ nông sâu rộng hẹp của thềm lục địa có mối quan hệ chặt chẽ với vùng đồng bằng và vùng núi liền kề. Thay đổi theo từng đoạn bờ biển.
- Thiên nhiên vùng biển đa dạng phong phú, tiêu biểu cho thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa.

b. Vùng đồng bằng ven biển

- Thiên nhiên thay đổi tùy nơi, có mối quan hệ chặt với vùng đồi núi và vùng biển.
- Đồng bằng Bắc bộ và Nam bộ mở rộng, bãi triều thấp - phẳng, thềm lục địa rộng, nông. Thiên nhiên phong phú, thay đổi theo mùa.
- Dải đồng bằng ven biển miền trung nhỏ hẹp ngang, chia cắt, bờ biển khúc khuỷu, thềm lục địa hẹp, biển sâu. Các dạng địa hình bồi tụ - mài mòn xen kẽ nhau, có các đầm phá. Thiên nhiên khắc nghiệt. Giàu tiềm năng du lịch, kinh tế biển.

c. Vùng đồi núi

- Phân hóa phức tạp do tác động của địa hình và hướng các dãy núi.
- Vùng núi Đông bắc mang sắc thái cận nhiệt – vùng núi thấp Tây bắc có cảnh quan nhiệt đới ẩm gió mùa – vùng núi cao Tây bắc có cảnh quan vùng ôn đới
- Sườn Đông Trường Sơn có mưa vào Thu – Đông – Tây Nguyên bước vào mùa khô. Khi Tây Nguyên vào mùa mưa – Đông Trường Sơn chịu tác động của gió Tây khô nóng.

3. Thiên nhiên phân hóa theo độ cao:

Thiên nhiên nước ta có 3 đai cao:

a. Đai nhiệt đới gió mùa:

- Độ cao:
 - + Miền Bắc dưới 600 - 700m
 - + Miền Nam 900 - 1000m.
- Khí hậu: Mùa hạ nóng, độ ẩm thay đổi từ khô đến ẩm ướt.
- Thổ nhưỡng:
 - + Nhóm đất phù sa chiếm 24% diện tích.
 - + Nhóm đất feralit vùng đồi núi thấp > 60% diện tích: feralit đỏ vàng, nâu đỏ.
- Sinh vật:
 - + Hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh với 3 tầng cây gỗ, động vật đa dạng.
 - + Hệ sinh thái rừng nhiệt đới gió mùa: rừng thường xanh, rừng nửa rụng lá và rừng thưa nhiệt đới khô.

b. Đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi:

- Độ cao:
 - + Miền Bắc 600 - 700m lên đến 2600m.
 - + Miền Nam 900 - 100m lên 2600m.
- Khí hậu: mát mẻ, mưa nhiều, độ ẩm tăng.
- + Độ cao 600 - 700m đến 1600 - 1700m hình thành rừng cận nhiệt đới lá rộng và lá kim trên đất fealit có mùn.

+ + 1600 - 1700m hình thành đất mùn rừng phát triển kém đã xuất hiện các loài cây ôn đới.

c. Đại ôn đới gió mùa trên núi:

- Độ cao từ 2600m trở lên.
- Khí hậu: có tính chất khí hậu ôn đới, không có tháng nào trên 15⁰C.
- Thổ nhưỡng: chủ yếu đất mùn thô.
- Sinh vật: các loài thực vật ôn đới như đỗ quyên, lãnh sam, thiết sam.

4. Các miền địa lí tự nhiên

Tên miền	Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ	Miền Tây Bắc Và Bắc Trung Bộ	Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ
Phạm vi	- Vùng đồi núi tả ngạn sông Hồng và đồng bằng sông Hồng.	- Vùng núi hữu ngạn sông Hồng đến dãy Bạch Mã.	- Từ 16 ⁰ B trở vào cực Nam lãnh thổ.
Địa chất	- Cấu trúc địa chất quan hệ với Hoa Nam (TQ), địa hình tương đối ổn định. - Tân kiến tạo nâng yếu.	- Cấu trúc địa chất quan hệ với Vân Nam (TQ). Địa hình chưa ổn định, Tân kiến tạo nâng mạnh.	- Các khối núi cổ, các bề mặt sơn nguyên bóc mòn và các cao nguyên badan.
Địa hình	- Chủ yếu là đồi núi thấp. Độ cao trung bình 600m, có nhiều núi đá vôi, hướng núi vòng cung, đồng bằng mở rộng, địa hình bờ biển đa dạng.	- Địa hình cao nhất nước với độ dốc lớn, hướng chủ yếu là TB - ĐN với các bề mặt sơn nguyên, cao nguyên, đồng bằng giữa núi.	- Chủ yếu là cao nguyên, sơn nguyên. - Đồng bằng Nam bộ thấp, phẳng và mở rộng.
Khoáng sản	- Giàu khoáng sản: than, sắt, ...	- Có đất hiếm, sắt, crôm, titan, ...	- Dầu khí có trữ lượng lớn, bôxít, ...
Khí hậu	- Mùa đông lạnh và ít mưa, mùa hạ nóng và mưa nhiều.	- Không có mùa đông lạnh, ...	- Phân thành mùa mưa và mùa khô rõ rệt.
Sông ngòi	- Dày đặc, chảy theo hướng TB - ĐN và vòng cung.	- Có độ dốc lớn, chảy theo hướng TB - ĐN và Tây - Đông là chủ yếu.	- Dày đặc, nhất là vùng Đb. Nam Bộ.
Sinh vật	- Nhiệt đới và á nhiệt đới, ôn đới.	- Nhiệt đới, cận nhiệt, ôn đới.	- Nhiệt đới, cận Xích đạo và Xích đạo.

CHỦ ĐỀ 3 :KỸ NĂNG THỰC HÀNH ĐỊA LÍ

- Sử dụng Atlas địa lí.
- Nhận dạng, nhận xét biểu đồ, bảng số liệu.

B. ĐỀ MINH HỌA

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I NĂM HỌC 2021 - 2022

Môn: Địa lí, Lớp 12

Thời gian làm bài: 45 phút, không tính thời gian phát đề

Họ và tên học sinh: Mã số học sinh:

PHẦN TRẮC NGHIỆM (7,0 điểm)

Câu 1: Phía tây nước ta tiếp giáp với những quốc gia nào sau đây?

- A. Lào và Thái Lan.
- B. Lào và Trung Quốc.
- C. Lào và Campuchia.
- D. Thái Lan và Trung Quốc.

Câu 2: Phần lớn biên giới trên đất liền nước ta nằm ở khu vực

- A. đồng bằng.
- B. cao nguyên.
- C. sơn nguyên.
- D. miền núi.

Câu 3: So với diện tích lãnh thổ, vùng đồi núi nước ta chiếm

A. 3/4 diện tích. B. 2/3 diện tích. C. 1/2 diện tích. D. 1/3 diện tích.

Câu 4: Biển Đông nằm trong vùng khí hậu

A. xích đạo gió mùa.

B. cận xích đạo gió mùa.

C. cận nhiệt đới gió mùa.

D. nhiệt đới ẩm gió mùa.

Câu 5: Tính chất của gió mùa mùa hạ là

A. nóng, ẩm.

B. nóng, khô.

C. lạnh, ẩm.

D. lạnh, khô.

Câu 6: Gió mùa đông bắc tạo nên một mùa đông lạnh ở

A. miền Trung.

B. miền Bắc.

C. miền Nam.

D. Tây Nguyên.

Câu 7: Loại đất chiếm diện tích lớn nhất ở nước ta là

A. đất xám bạc màu.

B. đất mùn thô.

C. đất phù sa.

D. đất feralit.

Câu 8: Thành phần loài chiếm ưu thế ở phần lãnh thổ phía Bắc nước ta là

A. cây lá kim và thú có lông dày.

B. cây chịu hạn, rụng lá theo mùa.

C. động thực vật cận nhiệt đới.

D. động thực vật nhiệt đới.

Câu 9: Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, cho biết địa điểm nào sau đây có lượng mưa lớn nhất vào tháng X?

A. Lạng Sơn.

B. Đà Nẵng.

C. Nha Trang.

D. Đà Lạt.

Câu 10: Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, cho biết trạm khí hậu nào sau đây thuộc vùng khí hậu Bắc Trung Bộ?

A. Sa Pa.

B. Đồng Hới.

C. Lạng Sơn.

D. Hà Nội.

Câu 11: Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 10, cho biết hồ Trị An thuộc lưu vực sông nào sau đây?

A. Sông Mê Công.

B. Sông Đà Rằng.

C. Sông Đồng Nai.

D. Sông Thu Bồn.

Câu 12: Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 10, cho biết hệ thống sông nào sau đây có tỉ lệ diện tích lưu vực lớn nhất?

A. Sông Hồng.

B. Sông Mã.

C. Sông Cả.

D. Sông Ba.

Câu 13: Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 10, cho biết nước ta có bao nhiêu hệ thống sông lớn?

A. 6.

B. 7.

C. 8.

D. 9.

Câu 14: Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 11, cho biết nhóm đất nào sau đây chiếm diện tích lớn nhất ở vùng Đồng bằng Sông Cửu Long?

A. Đất phèn.

B. Đất mặn.

C. Đất cát biển.

D. Đất phù sa sông.

Câu 15: Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 12, hãy sắp xếp các vườn quốc gia sau đây theo thứ tự từ Bắc vào Nam?

A. Tam Đảo, Ba Vì, Ba Bể.

B. Ba Bể, Tam Đảo, Ba Vì.

C. Ba Vì, Ba Bể, Tam Đảo.

D. Ba Vì, Tam Đảo, Ba Bể.

Câu 16: Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 12, hãy cho biết vườn quốc gia Cát Bà nằm trong phân khu địa lí động vật nào?

A. Khu Đông Bắc.

B. Khu Tây Bắc.

C. Khu Nam Bộ.

D. Khu Bắc Trung Bộ.

Câu 17: Nước ta nằm trên ngã tư đường hàng hải quốc tế nên có thuận lợi nào sau đây?

A. Giao lưu với các nước trên thế giới.

B. Phát triển tổng hợp kinh tế biển.

C. Chung sống hòa bình với các nước.

D. Khai thác tài nguyên thiên nhiên.

Câu 18: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về vùng núi Tây Bắc nước ta?

A. Địa hình núi cao, đồ sộ nhất cả nước.

B. Có các sơn nguyên, cao nguyên đá vôi.

C. Các khối núi đồ sộ, cao nguyên badan.

D. Địa hình núi cao trung bình ở phía tây.

Câu 19: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với đồng bằng sông Cửu Long nước ta?

A. Là đồng bằng châu thổ có diện tích lớn nhất.

B. Bề mặt bị chia cắt mạnh bởi hệ thống đê sông.

C. Có mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt.

D. Bồi đắp bởi phù sa của sông Tiền và sông Hậu.

Câu 20: Tính chất nhiệt đới của khí hậu nước ta được quyết định bởi

A. vị trí nằm trong vùng nội chí tuyến.

B. ảnh hưởng sâu sắc hoàn lưu gió mùa.

C. ảnh hưởng của biển Đông rộng lớn.

D. chuyển động biểu kiến của Mặt Trời.

Câu 21: Giữa Tây Nguyên và đồng bằng ven biển Trung Bộ có sự đối lập về mùa mưa và mùa khô là do

- A. Lúa đông xuân giảm, lúa mùa tăng.
- B. Lúa mùa tăng, lúa đông xuân tăng.
- C. Lúa hè thu và thu đông giảm, lúa mùa tăng.
- D. Lúa hè thu và thu đông tăng, lúa mùa giảm.

PHẦN TỰ LUẬN (3,0 điểm)

Câu 1: Cho bảng số liệu:

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH TẠI MỘT SỐ ĐỊA ĐIỂM

(Đơn vị: °C)

Địa điểm	Nhiệt độ trung bình tháng I	Nhiệt độ trung bình tháng VII	Nhiệt độ trung bình năm
Hà Nội	16,4	28,9	23,5
Huế	19,7	29,4	25,1
Quy Nhơn	23,0	29,7	28,8
TP Hồ Chí Minh	25,8	27,1	27,1

(Nguồn: Sách giáo khoa Địa lí lớp 12, NXB Giáo dục Việt Nam)

Tính biên độ nhiệt năm của các địa điểm trên.

Câu 2: Phân tích ảnh hưởng của địa hình đến khí hậu vào thời kì mùa đông ở miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ.

Câu 3: Tại sao ở ven biển miền Trung mùa mưa lệch về thu đông?